TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 10 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 30/10/2020 16:28:38

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2020	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2020	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 năm 2020	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020	6 - 27

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.047.012.209.342**	**2.232.528.360.398**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**301.879.809.350**	**283.695.607.662**
1. Tiền	111		199.723.149.639	246.541.333.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.156.659.711	37.154.274.623
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.534.175.948**	**7.607.920.548**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	5.2	(120.000.000)	(120.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.654.175.948	5.727.920.548
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**823.210.507.801**	**953.669.569.436**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	653.703.015.958	818.200.226.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.837.543.019	71.626.153.323
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.000.000.000	5.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	58.881.370.191	58.694.097.715
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(282.597.455)	(422.084.222)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.176.088
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.5	**795.556.123.680**	**924.420.807.303**
1. Hàng tồn kho	141		796.346.157.463	925.332.900.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(790.033.783)	(912.093.246)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**110.831.592.564**	**63.134.455.449**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.177.892.036	19.187.186.992
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.599.433.594	33.329.891.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.054.266.934	10.617.376.721
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**969.081.117.470**	**1.037.735.340.606**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26.742.821.219**	**10.337.895.751**
1. Phải thu dài hạn khác	216		26.742.821.219	10.337.895.751
II. Tài sản cố định	**220**		**747.729.875.090**	**801.660.973.178**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	721.451.987.334	772.084.727.318
- Nguyên giá	*222*		*1.713.511.814.108*	*1.692.100.837.116*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(992.059.826.774)*	*(920.016.109.798)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	26.277.887.756	29.576.245.860
- Nguyên giá	*228*		*57.510.105.125*	*57.510.105.125*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(31.232.217.369)*	*(27.933.859.265)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**29.091.655.186**	**34.542.394.334**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.091.655.186	34.542.394.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**89.693.137.720**	**87.683.535.929**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.436.274.335	50.310.895.230
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.256.863.385	35.706.748.299
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.665.892.400
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**75.823.628.255**	**103.510.541.414**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		75.823.628.255	103.510.541.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.016.093.326.812**	**3.270.263.701.004**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.570.161.326.956**	**2.867.036.564.237**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.250.171.950.861**	**2.594.295.669.711**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	429.507.684.493	417.858.957.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		183.376.494.204	81.360.161.374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	39.611.453.053	28.621.247.805
4. Phải trả người lao động	314		224.297.691.973	306.921.335.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.672.592.426	29.781.504.898
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.797.778.543	36.717.604.107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	87.307.048.747	75.694.003.817
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12a	1.215.343.593.979	1.584.225.609.030
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.257.613.443	33.115.244.941
II. Nợ dài hạn	**330**		**319.989.376.095**	**272.740.894.526**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		336.080.764	479.366.454
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.846.789.956	787.708.926
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.714.016.893	25.267.014.292
4. Phải trả dài hạn khác	337		1.665.483.500	2.108.500.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12b	276.759.977.251	239.607.429.408
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.667.027.731	4.490.875.446
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**445.931.999.856**	**403.227.136.767**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.13**	**445.931.999.856**	**403.227.136.767**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*182.000.000.000*	*182.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.577.840.344	47.957.741.796
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.831.230.554	65.291.747.100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*97.464.420.133*	*27.945.470.711*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*28.366.810.421*	*37.346.276.389*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		89.522.928.958	107.977.647.871
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.016.093.326.812**	**3.270.263.701.004**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Mai Văn Hoàng Dũng	Nguyễn Ngọc Lân

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Lũy kế 9 tháng Năm nay	Lũy kế 9 tháng Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.364.504.746.711**	**1.487.136.451.024**	**3.131.261.836.546**	**3.618.901.113.699**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.907.270.652	4.064.607.151	5.457.436.745	14.130.476.099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	5.14	**1.362.597.476.059**	**1.483.071.843.873**	**3.125.804.399.801**	**3.604.770.637.600**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	1.092.831.132.602	1.213.452.158.492	2.554.847.214.514	2.918.269.780.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**269.766.343.457**	**269.619.685.381**	**570.957.185.287**	**686.500.856.829**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	11.191.504.418	7.422.987.128	34.482.406.572	27.163.436.363
7. Chi phí tài chính	22	5.17	23.305.538.449	31.080.580.348	74.354.467.660	82.875.856.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.126.955.324*	*12.291.636.687*	*44.216.229.922*	*55.673.076.515*
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		726.919.861	(4.368.115.480)	(6.098.375.237)	(11.660.473.465)
9. Chi phí bán hàng	25	5.18	97.571.157.385	90.586.959.564	227.247.096.757	245.862.594.498
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	107.670.715.065	119.704.769.213	264.767.550.190	334.216.424.125
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**53.137.356.837**	**31.302.247.904**	**32.972.102.015**	**39.048.944.168**
12. Thu nhập khác	31		6.927.358.156	12.787.355.007	18.310.647.283	29.321.883.913
13. Chi phí khác	32		2.809.413.630	7.024.623.895	6.296.369.836	14.340.609.979
14. Lợi nhuận khác	**40**	5.20	**4.117.944.526**	**5.762.731.112**	**12.014.277.447**	**14.981.273.934**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**57.255.301.363**	**37.064.979.016**	**44.986.379.462**	**54.030.218.102**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.765.944.504	10.529.706.967	15.736.937.506	18.858.587.864
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3.879.675.047	(311.548.000)	2.176.152.285	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**43.609.681.812**	**26.846.820.049**	**27.073.289.671**	**35.171.630.238**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		39.008.767.588	22.427.598.456	28.366.810.421	25.891.177.240
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.600.914.224	4.419.221.593	(1.293.520.750)	9.280.452.998
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	5.21	**2.144**	**1.233**	**1.559**	**1.296**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Mai Văn Hoàng Dũng	Nguyễn Ngọc Lân

M.S.D.N: 0300398889 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B 03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 9 tháng Năm 2020	Lũy kế 9 tháng Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**44.986.379.462**	**54.030.218.102**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**120.843.976.907**	**128.010.844.664**
- Khấu hao tài sản cố định	02		86.000.717.150	95.243.035.959
- Các khoản dự phòng	03		(261.546.230)	(411.170.076)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.111.423.935)	(22.494.097.734)
- Chi phí lãi vay	06		44.216.229.922	55.673.076.515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**165.830.356.369**	**182.041.062.766**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		76.487.190.863	167.024.280.741
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		128.986.743.086	83.159.693.519
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		51.440.098.113	(80.493.720.001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.696.208.115	10.258.946.292
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.216.229.922)	(55.673.076.515)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.166.105.558)	(27.166.399.345)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.857.631.498)	(9.553.697.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***379.200.629.568***	***269.597.089.947***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.751.585.510)	(73.135.520.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.828.563.754
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.926.255.400)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.115.777.314	7.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.275.102.924	14.035.647.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(29.286.960.672)***	***(42.771.308.308)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.518.184.768.348	3.046.185.212.560
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.849.914.235.556)	(3.253.610.993.705)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(45.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(331.729.467.208)***	***(252.925.781.145)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**18.184.201.688**	**(26.099.999.506)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		**283.695.607.662**	**296.834.889.495**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	**301.879.809.350**	**270.734.889.989**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Mai Văn Hoàng Dũng	Nguyễn Ngọc Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 09 năm 2015.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/09/2020: 4.102 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Gia Lai
  Địa chỉ : Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
  Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 51%
  Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 51%
- Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Đà Lạt
  Địa chỉ : Số 9, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
  Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 55%
  Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 55%

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Định
Địa chỉ	: Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,84%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,84%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May An Nhơn
Địa chỉ	: Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, P.Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 58,19%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 58,19%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Tam Quan
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 57,67%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 57,67%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 204 Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,00%
Tên Công ty	: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 55,56%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 55,56%
Tên Công ty	: Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè
Địa chỉ	: Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 61,85%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 61,85%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort
Địa chỉ	: Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, Bình Thuận.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 60,68%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 60,68%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên Công ty	: Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 28,58%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 28,58%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May 9
Địa chỉ	: Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 26,78%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 26,78%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè
Địa chỉ	: 139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 30%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 30%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 29,99%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 29,99%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Sông Tiền
Địa chỉ	: Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 43,89%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 43,89%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Gia Phúc
Địa chỉ	: 48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, Tp. HCM
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 47,50%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 47,50%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Nhà Bè – Sóc Trăng
Địa chỉ	: Quốc lộ 60, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Sóc Trăng.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 36%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 36%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần SX - TM – DV Hưng Phát
Địa chỉ	: Số 12 Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 10,39%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 20,05%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo

cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,…): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2020.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,… và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2020
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Năm 2020
	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,…	10

4.9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4.11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4.12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chí phí khuyến mãi, chiết khấu,…

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,…

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khỏan tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

4.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4.23. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.25. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con, các Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4.26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH:VND)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	8.366.355.241	38.657.249.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	191.356.794.398	207.884.083.499
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	102.156.659.711	37.154.274.623
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*102.156.659.711*	*37.154.274.623*
Cộng	**301.879.809.350**	**283.695.607.662**

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Ngân hàng Quốc Dân (mã ck NVB)	2.000.000.000	1.800.000.000	(120.000.000)	2.000.000.000	1.800.000.000	(120.000.000)
Cộng	**2.000.000.000**	**1.800.000.000**	**(120.000.000)**	**2.000.000.000**	**1.800.000.000**	**(120.000.000)**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
MOTIVES	52.439.172.828	34.835.289.079
ARCADIA	50.353.938.171	46.606.425.448
BMB CLOTHING GROUP	40.860.065.701	88.332.185.757
GENEROS	21.584.690.563	27.052.609.806
RIVER	3.347.135.191	16.075.840.305
Lollytogs, Ltd.	50.443.865.973	51.396.863.705
Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam - Vinatex	8.996.208.681	50.464.912.505
Phải thu khách hàng khác	425.677.938.850	503.436.099.927
Cộng	**653.703.015.958**	**818.200.226.532**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	7.496.385.760	7.142.493.065
- Tạm ứng	4.622.874.416	3.877.937.308
- Ký cược, ký quỹ	285.683.750	349.709.218
- Phải thu Công ty LDLK	18.365.135.231	30.195.099.236
- Phải thu khác	28.111.291.034	17.128.858.888
Cộng	**58.881.370.191**	**58.694.097.715**

5.5 Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.665.252.330	-	9.665.911.816	-
Nguyên liệu, vật liệu	261.674.678.888	(149.684.760)	275.753.367.640	(149.684.760)
Công cụ, dụng cụ	1.160.545.816	-	1.562.403.839	-
Chi phí SXKD dở dang	210.016.310.805	-	308.395.160.917	-
Thành phẩm	235.364.602.474	(503.531.884)	237.260.922.208	(625.591.347)
Hàng hóa	8.875.308.071	(136.817.139)	8.629.608.708	(136.817.139)
Hàng gửi đi bán	77.589.459.080	-	84.065.525.421	-
Cộng	**796.346.157.463**	**(790.033.783)**	**925.332.900.549**	**(912.093.246)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**721.624.290.307**	**838.417.084.835**	**114.563.514.699**	**14.416.432.725**	**3.079.514.550**	**1.692.100.837.116**
2. Tăng trong kỳ	14.571.307.843	23.340.376.779	877.040.555	223.633.636	-	39.012.358.813
- Tăng do mua mới	58.912.661	16.158.731.522	480.000.000	223.633.636	-	16.921.277.819
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	14.512.395.182	468.758.164	330.867.129	-	-	15.312.020.475
- Tăng do điều chuyển nội bộ	-	6.712.887.093	66.173.426	-	-	6.779.060.519
3. Giảm trong kỳ	-	16.018.772.807	1.551.635.378	30.973.636	-	17.601.381.821
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.305.885.714	1.485.461.952	-	-	10.791.347.666
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	6.712.887.093	66.173.426	-	-	6.779.060.519
- Giảm khác(*)	-	-	-	30.973.636	-	30.973.636
4. Số dư cuối kỳ	**736.195.598.150**	**845.738.688.807**	**113.888.919.876**	**14.609.092.725**	**3.079.514.550**	**1.713.511.814.108**
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	**304.674.701.842**	**516.434.736.362**	**85.283.020.755**	**11.137.307.760**	**2.486.343.079**	**920.016.109.798**
2. Tăng trong kỳ	24.523.499.233	57.522.724.762	4.799.230.137	494.705.977	109.980.866	87.450.140.975
- Khấu hao trong năm	24.523.499.233	52.774.943.076	4.799.230.137	494.705.977	109.980.866	82.702.359.289
- Tăng do điều chuyển nội bộ	-	4.747.781.686	-	-	-	4.747.781.686
3. Giảm trong kỳ	-	13.889.988.411	1.485.461.952	30.973.636	-	15.406.423.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.142.206.725	1.485.461.952	-	-	10.627.668.677
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	4.747.781.686	-	-	-	4.747.781.686
- Giảm khác(*)	-	-	-	30.973.636	-	30.973.636
4. Số dư cuối kỳ	**329.198.201.075**	**560.067.472.713**	**88.596.788.940**	**11.601.040.101**	**2.596.323.945**	**992.059.826.774**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**416.949.588.465**	**321.982.348.473**	**29.280.493.944**	**3.279.124.965**	**593.171.471**	**772.084.727.318**
2. Tại ngày cuối kỳ	**406.997.397.075**	**285.671.216.094**	**25.292.130.936**	**3.008.052.624**	**483.190.605**	**721.451.987.334**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	**19.618.011.619**	**6.176.445.951**	**31.625.647.555**	**90.000.000**	**57.510.105.125**
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**19.618.011.619**	**6.176.445.951**	**31.625.647.555**	**90.000.000**	**57.510.105.125**
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	**3.980.962.398**	**6.052.001.618**	**17.810.895.249**	**90.000.000**	**27.933.859.265**
2. Tăng trong năm	**421.699.662**	**40.074.208**	**2.836.584.234**	-	**3.298.358.104**
Khấu hao trong năm	421.699.662	40.074.208	2.836.584.234	-	3.298.358.104
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**4.402.662.060**	**6.092.075.826**	**20.647.479.483**	**90.000.000**	**31.232.217.369**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	**15.637.049.221**	**124.444.333**	**13.814.752.306**	-	**29.576.245.860**
2. Tại ngày cuối kỳ	**15.215.349.559**	**84.370.125**	**10.978.168.072**	-	**26.277.887.756**

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**48.436.274.335**		**50.310.895.230**
Công ty CP May 9	26,8%	1.570.728.186	26,8%	4.194.932.520
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DV-TM Nhà Bè	28,6%	7.478.653.648	28,6%	6.997.227.647
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,0%	3.922.007.964	30,0%	4.578.394.299
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	30,0%	4.354.218.959	30,0%	4.288.637.876
Công ty CP May Sông Tiền	43,9%	28.633.950.052	43,9%	27.774.987.362
Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát	20,0%	2.476.715.526	20,0%	2.476.715.526
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,0%	-	36,0%	-
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	-	47,5%	-
Đầu tư vào đơn vị khác		**40.256.863.385**		**35.706.748.299**
Tổng Công ty May Việt Thắng - CT CP	1,9%	5.337.100.000	1,9%	5.337.100.000
Công ty CP ĐT và PT Bình Thắng	18,0%	5.802.843.385	18,0%	5.802.843.385
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,5%	7.161.920.000	6,5%	7.161.920.000
Công ty CP Dệt May Liên Phương	10,9%	3.480.000.000	10,9%	3.480.000.000
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,0%	4.225.000.000	5,0%	4.225.000.000
Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,0%	5.250.000.000	15,0%	5.250.000.000
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	-	-	8,8%	2.449.884.914
Công ty CP May Hoài Hương	14,3%	2.000.000.000	14,3%	2.000.000.000
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	16,0%	7.000.000.000	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**1.000.000.000**		**1.665.892.400**
Trái phiếu Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát		1.000.000.000		1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		-		665.892.400
Cộng		**89.693.137.720**		**87.683.535.929**

5.9 Phải trả người bán

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP May Phù Cát	32.277.336.579	9.371.163.073
Kufner Hong Kong Ltd.	6.162.861.309	10.097.981.404
Motives (Far East) Ltd.	18.763.459.667	12.613.513.135
Phải trả các nhà cung cấp khác	372.304.026.938	385.776.256.402
Cộng	**429.507.684.493**	**417.858.957.845**

5.10 Thuế và các khoản phải nộp

	30/09/2020	01/01/2020
Thuế GTGT	22.840.640.112	16.478.958.087
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.195.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.205.236.630	7.834.404.681
Thuế thu nhập cá nhân	1.291.095.365	2.991.273.862
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.087.197.400	672.763.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	187.283.550	631.652.689
Cộng	**39.611.453.053**	**28.621.247.805**

5.11 Phải trả khác

	30/09/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	15.497.953.660	11.479.423.003
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	42.617.148.071	18.136.152.010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	10.724.461.050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.181.947.016	35.343.967.754
Cộng	**87.307.048.747**	**75.694.003.817**

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn

5.12a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Vay ngắn hạn	**1.206.919.479.415**	**1.499.896.255.830**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VNĐ	-	3.915.391.997
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	491.528.583.119	473.969.846.688
Ngân hàng TMCP An Bình	-	37.115.229.504
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	545.872.454.428	592.700.316.186
Ngân hàng TMCP Á Châu	49.703.090.601	161.786.961.003
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	8.473.239.458
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Chợ Lớn	-	33.924.904.368
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (USD)	39.610.830.857	91.310.207.717
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	20.326.628.870	37.114.955.846
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (VND)	6.936.000.000	2.322.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	29.694.185.400	29.999.407.633
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định	4.480.111.640	967.927.430
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định	18.767.594.500	25.295.868.000
Các đối tượng khác	-	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**8.424.114.564**	**84.329.353.200**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	3.400.087.564	38.717.670.690
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	4.017.060.000	16.021.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND	-	2.440.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	90.027.000	1.170.108.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	916.940.000	5.176.554.190
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	-	20.803.220.320
Cộng	**1.215.343.593.979**	**1.584.225.609.030**

5.12b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh USD	27.296.503.200	27.296.503.200
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh - VND	4.016.000.000	3.680.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - USD	9.572.642.079	9.572.642.079
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - VNĐ	119.360.190.986	100.569.950.653
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	108.269.146.511	93.526.315.196
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	1.064.486.045	720.226.640
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	7.181.008.430	4.241.791.640
Cộng	**276.759.977.251**	**239.607.429.408**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	**182.000.000.000**	**46.389.848.609**	**86.602.875.905**	**114.615.334.633**	**429.608.059.147**
Tăng trong năm	-	**1.567.893.187**	**48.872.759.660**	**24.521.098.325**	**74.961.751.172**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	48.872.759.660	11.655.898.325	60.528.657.985
Phân phối lợi nhuận	-	1.567.893.187	-	-	1.567.893.187
Công ty con tăng vốn điều lệ	-	-	-	12.865.200.000	12.865.200.000
Giảm trong năm	-	-	**70.183.888.465**	**31.158.785.087**	**101.342.673.552**
Chia cổ tức	-	-	45.500.000.000	11.984.722.833	57.484.722.833
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.725.267.538	115.535.414	1.840.802.952
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	16.347.654.196	4.192.362.263	20.540.016.459
Giảm do hợp nhất	-	-	6.610.966.731	1.239.991.558	7.850.958.289
Giảm do thanh lý Công ty Bất động sản Nhà Bè (i)	-	-	-	13.626.173.019	13.626.173.019
Số dư tại 31/12/2019	**182.000.000.000**	**47.957.741.796**	**65.291.747.100**	**107.977.647.871**	**403.227.136.767**
Số dư tại 01/01/2020	**182.000.000.000**	**47.957.741.796**	**65.291.747.100**	**107.977.647.871**	**403.227.136.767**
Tăng trong năm	-	**768.876.850**	**63.775.608.565**	**(1.293.520.750)**	**63.250.964.665**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	28.366.810.421	(1.293.520.750)	27.073.289.671
Phân phối lợi nhuận	-	768.876.850	-	-	768.876.850
Tăng do hợp nhất	-	-	35.408.798.144	-	35.408.798.144
Giảm trong năm	-	**148.778.302**	**3.236.125.110**	**17.161.198.162**	**19.062.954.010**
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	768.876.850	568.838.506	1.337.715.356
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.786.719.936	1.304.671.462	3.091.391.398
Giảm do hợp nhất	-	-	-	14.633.847.256	14.633.847.256
Giảm khác		148.778.302	680.528.324	653.840.939	1.483.147.565
Số dư cuối kỳ	**182.000.000.000**	**48.577.840.344**	**125.831.230.554**	**89.522.928.958**	**445.931.999.856**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	27.69%	50.400.000.000	27.69%	50.400.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	72.31%	131.600.000.000	72.31%	131.600.000.000
Cộng	**100%**	**182.000.000.000**	**100%**	**182.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**182.000.000.000**	**182.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	**182.000.000.000**	**182.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.200.000**	**18.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.131.261.836.546**	**3.618.901.113.699**
- Doanh thu bán hàng	3.117.986.192.188	3.598.095.846.504
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.275.644.358	20.805.267.195
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**5.450.162.599**	**14.130.476.099**
- Chiết khấu thương mại	-	
- Giảm giá hàng bán	558.253.157	1.432.915.191
- Hàng bán bị trả lại	4.891.909.442	12.697.560.908
Doanh thu thuần bán hàng, dịch vụ	**3.125.811.673.947**	**3.604.770.637.600**

5.15 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	2.550.807.004.567	2.916.068.640.892
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.040.209.947	2.201.139.879
Cộng	**2.554.847.214.514**	**2.918.269.780.771**

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.597.343.924	5.922.693.311
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.677.759.000	8.112.954.668
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.807.303.648	13.127.788.384
Doanh thu hoạt động tài chính khác	400.000.000	-
Cộng	**34.482.406.572**	**27.163.436.363**

5.17 Chi phí tài chính

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền vay	57.488.522.983	68.071.575.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.865.944.677	14.804.281.772
Cộng	**74.354.467.660**	**82.875.856.936**

5.18 Chi phí bán hàng

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên	49.147.863.242	52.333.077.340
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.906.832.071	3.381.965.957
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.494.456.985	2.837.284.813
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.088.181.834	4.255.070.177
Thuế phí và lệ phí	82.169.263	104.171.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.704.705.821	167.244.855.689
Chi phí bằng tiền khác	17.822.887.541	15.706.169.432
Tổng	**227.247.096.757**	**245.862.594.498**

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	171.303.362.736	216.932.348.166
Chi phí vật liệu quản lý	6.034.142.842	10.678.658.757
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.383.400.988	4.874.985.440
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.686.276.695	22.071.314.640
Thuế phí và lệ phí	1.073.255.230	1.638.309.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.538.062.684	36.978.884.035
Chi phí bằng tiền khác	32.749.049.015	41.041.923.188
Tổng	**264.767.550.190**	**334.216.424.125**

5.20 Lợi nhuận khác

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
Thu nhập khác	**18.310.647.283**	**29.321.883.913**
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	536.086.408	8.828.563.754
Thanh lý nguyên vật liệu	1.300.000.220	1.534.337.938
Xử lý công nợ	1.141.824.029	4.683.280
Thu nhập từ xuất nhập khẩu và giao nhận	1.301.390.000	1.087.430.000
Thu nhập khác	14.031.346.626	17.866.868.941
Chi phí khác	**6.296.369.836**	**14.340.609.979**
Chi phí từ xuất nhập và giao nhận	1.627.741.274	1.759.602.367
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	6.335.993.039
Các khoản bị phạt	90.525.035	2.734.614.493
Các khoản khác	4.578.103.527	3.510.400.080
Lợi nhuận khác	**12.014.277.447**	**14.981.273.934**

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.366.810.421	25.891.177.240
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	(2.312.856.669)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.366.810.421	23.578.320.571
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.559**	**1.296**

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh khác

Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình biến động Lợi nhuận trước thuế TNDN:

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch năm 2020 so năm 2019	Tỷ lệ tăng (%)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	44.986.379.462	54.030.218.102	(9.043.838.640)	(16,74)%

Nay Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình nguyên nhân như sau:

Từ đầu năm 2020 đến nay do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 tại Việt Nam và toàn thế giới, đặc biệt là tại Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á đồng thời cũng là thị trường xuất khẩu chủ lực của Tổng Công ty May Nhà Bè và các Công ty Con, Công ty liên doanh liên kết. Vì vậy, dẫn đến doanh thu hợp nhất 9 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với 9 tháng cùng kỳ là 478,9 tỷ đồng, đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận hợp nhất trước thuế 9 tỷ tương đương giảm 16,74% so với cùng kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN/HN

Vì vậy, Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 có sự thay đổi như trên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Mai Văn Hoàng Dũng	Nguyễn Ngọc Lân